VERB + TO V-INF (tt)

Một số động từ kết hợp với tân ngữ rồi mới tới động từ nguyên thể có "to":
V + Object + to V-inf

VERB + O + TO V-INF	*DEFINITION & EXAMPLES*
1. Advise + O + to V-inf	Khuyên *Ví dụ: I advised him to get a job as soon as possible.* *(Tôi đã khuyên anh ấy nên tìm việc làm càng sớm càng tốt.)*
2. Ask + O + to V-inf	Đề nghị *Ví dụ: We had to ask our guide to interpret for us.* *(Chúng tôi đã phải yêu cầu hướng dẫn viên của chúng tôi thông dịch cho chúng tôi.)*
3. Challenge + O + to V-inf	Thử thách *Ví dụ: The other candidates challenged the president to take part in a debate.* *(Các ứng viên khác đã thách tổng thống tham gia vào một cuộc tranh luận.)*
4. Forbid + O + to V-inf	Cấm *Ví dụ: I forbid you to marry him!* *(Tôi cấm bạn kết hôn với anh ấy!)*
5. Help + O + (to) V-inf	Giúp *Ví dụ: The college's goal is to help students (to) achieve their aspirations.* *(Mục tiêu của trường đại học là giúp học sinh đạt được ước mơ của họ.)*
6. Would like/love + O + to V-inf	Muốn ai làm gì *Ví dụ: I'd like you to send this to me, please.* *(Tôi muốn bạn gửi cái này đi giúp tôi, làm ơn.)*
7. Order + O + to V-inf = Command + O + to V-inf	Ra lệnh, yêu cầu *Ví dụ: They ordered him to leave the room.* *(Họ đã ra lệnh anh ấy rời khỏi phòng.)* *Ví dụ: The coach commanded the players to do ten push-ups.* *(Huấn luyện viên ra lệnh cho các cầu thủ làm mười động tác chống đẩy.)*

LIVEWORKSHEETS

8. Invite + O + to V-inf	Mời *Ví dụ: Her family invited me to stay with them for a few weeks.* *(Gia đình cô ấy đã mời tôi ở lại với họ trong vài tuần.)*
9. Persuade + O + to V-inf	Thuyết phục *Ví dụ: He is trying to persuade foreign businesses to invest in the project.* *(Anh ấy đang cố thuyết phục các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào dự án.)*
10.Remind + O + to V-inf	Nhắc *Ví dụ: Please remind me to post this letter.* *(Làm ơn nhắc tôi gửi thư này.)*
11.Request + O + to V-inf = Require + O + to V-inf	Yêu cầu *Ví dụ: We requested the police to press charges against him.* *(Chúng tôi đã yêu cầu cảnh sát buộc tội đối tượng này.)*
12.Teach + O + to V-inf	Dạy *Ví dụ: My grandfather taught me to read.* *(Ông nội đã dạy tôi đọc.)*
13.Tell + O + to V-inf	Kêu/nói ai phải làm gì *Ví dụ: I told her to go home.* *(Tôi đã bảo cô ấy về nhà.)*
14.Want + O + to V-inf	Muốn *Ví dụ: Do you want me to take you to the airport?* *(Bạn có muốn tôi đưa bạn đến sân bay không?)*
15.Allow + O + to V-inf = Enable + O + to V-inf = Permit + O + to V-inf	Cho phép *Ví dụ: I allowed/permitted my daughter to stay up late on the weekends.* *(Tôi cho phép con gái tôi thức khuya vào cuối tuần.)* *Ví dụ: The new software enables users to edit photos easily.* *(Phần mềm mới cho phép người dùng chỉnh sửa ảnh một cách dễ dàng.)*
16.Get + O + to V-inf	Nhờ ai làm gì *Ví dụ: I got my brother to help me with my homework.* *(Tôi đã nhờ anh trai tôi giúp tôi làm bài tập về nhà.)*
17. Encourage + O + to V-	Động viên

LIVEWORKSHEETS

inf	*Ví dụ: The teacher encouraged the students to participate in the science fair.* *(Giáo viên khích lệ học sinh tham gia triển lãm khoa học.)*
18.Expect + O + to V-inf	Mong chờ, trông đợi *Ví dụ: The manager expects the employees to arrive on time for the meeting.* *(Quản lý kỳ vọng nhân viên đến đúng giờ cho cuộc họp.)*

LƯU Ý: MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CÓ THỂ ĐI KÈM VỚI CẢ V-ING VÀ TO V-INF VỚI NGHĨA KHÔNG ĐỔI

- Advise (khuyên), attempt (cố gắng), begin = start (bắt đầu), allow = permit (cho phép), continue (tiếp tục), hate (ghét), like (thích), love (yêu), prefer (thích hơn, ưu tiên), (can't) bear ((không thể) chịu đựng), recommend (đề xuất, gợi ý), require = request (yêu cầu, đòi hỏi),...

BÀI TẬP

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc về dạng to V-inf hoặc V-ing

1. They are used to (prepare) _____ new lessons.
2. By working day and night, he succeeded in (finish) _____ the job in time.
3. His doctor advised him (give) _____up (smoke)_____.
4. Ask him (come) _____in. Don't keep him (stand) _____at the door.
5. Did you succeed in (solve) _____the problem?
6. Nam suggested _____ (take) the children to school yesterday.
7. They decided _____ (play) tennis with us last night.

LIVEWORKSHEETS

8. Mary helped me _____ (repair) this fan and _____ (clean) the house.
9. We offer _____ (make) a plan.
10. We required them _____ (be) on time.
11. Kim wouldn't recommend him _____ (go) here alone.
12. Minh is interested in _____ (listen) to music before going to bed.
13. This robber admitted _____ (steal) the red mobile phone last week.
14. Shyn spends a lot of money _____ (repair) her car.
15. Would you like _____ (visit) my grandparents in Paris?

Bài 2: Tìm và sửa lỗi sai trong các câu dưới theo mẫu:

Yesterday, Minh didn't want to coming to the theater with them because he had already seen the film.

➔ *Sửa lại:* ***come***

1. My brother used to running a lot but he doesn't do it usually now.

➔ Sửa lại:

2. She persuaded her friend joining the hiking trip.

➔ Sửa lại:

3. Can you to teach me how to play the guitar?

➔ Sửa lại:

4. To remind your team members to review the proposal before the meeting tomorrow.

➔ Sửa lại:

5. Don't waste her time to complain about her salary.

LIVEWORKSHEETS

➔ Sửa lại:

6. Viet is used crying when he faces his difficulties.

➔ Sửa lại:

7. Tell your brother turning off the lights before leaving the room

➔ Sửa lại:

8. The new policy enables employees having flexible working hours.

➔ Sửa lại:

9. Did you get your friend lending you some money for the concert tickets?

➔ Sửa lại:

10. The teacher requested the students completing the assignment by the end of the week.

➔ Sửa lại:

Bài 3: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa không đổi

1. He requested his assistant to book the flight tickets for their upcoming business trip. **(ASKED)**

➔

2. She's my biggest encouragement when it comes to pursuing my dreams and never giving up. **(ENCOURAGED)**

➔

3. I don't anticipate him apologizing because he never admits his mistakes. **(EXPECT)**

➔

4. His parents ban him from staying out late on school nights. **(FORBADE)**

➔

5. He didn't assist his friend in moving the house because he had a meeting. **(HELP)**

➔

6. Do you want your friend to accompany you to the concert? **(WOULD)**

LIVEWORKSHEETS

➔

7. Her dog was told not to jump on the furniture. **(COMMANDED)**

➔

8. Did your neighbors get the invitation to join the neighborhood barbecue from you? **(INVITE)**

➔

9. This modern computer allows us to watch video with high resolution. **(ENABLES)**

➔

10. I learned to how to dance from Mr. Hung. **(TAUGHT)**

➔

Một số link Youtube có thể tham khảo:

LIVEWORKSHEETS